「민사법전」

[법률 제91/2015/QH13호, 2015.11.24., 개정]

원문	번역문
Phần thứ tư THỪA KẾ Chương XXI QUY ĐỊNH CHUNG	제4편 상속 제21장 일반 규정
Điều 609. Quyền thừa kế Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.	**제609조** 상속권 개인은 자신의 재산을 처분하거나 법률에 의하여 상속인에게 유증하기 위하여, 또는 법률 및 유언에 의하여 상속재산을 상속하기 위하여 유언을 할 권리가 있다. 개인이 아닌 상속인도 유언에 의한 상속재산의 상속권을 가진다.
Điều 610. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.	**제610조** 개인의 상속에 관한 평등권 모든 개인은 법률 또는 유언에 의하여 상속재산을 상속하고 타인에게 자신의 재산을 유증할 동등한 권리가 있다.

Điều 611. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế 1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này. 2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.	**제611조** 상속개시의 시점, 장소 1. 상속개시의 시점이란 재산을 가진 사람이 사망한 시점을 말한다. 사람이 사망했음을 법원이 선언하는 경우 상속개시의 시점은 이 법 제71조제2항에서 확정된 날로 한다. 2. 상속개시의 장소란 상속재산 유증자의 최종 거주지를 말한다. 최종 거주지가 확정되지 않은 경우 상속개시의 장소는 그 상속재산의 전부 또는 대부분이 있는 곳으로 한다.
Điều 612. Di sản Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.	**제612조** 상속재산 상속재산은 사인(死人)의 사유재산, 타인과 함께 소유한 공동재산 중 사인의 재산 일부를 포함한다.
Điều 613. Người thừa kế Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.	**제613조** 상속인 상속인이란 개인으로서 상속개시의 시점에 생존해 있는 사람 또는 상속개시의 시점 이후에 태어나 생존해 있는 사람이나 상속재산의 유증자가 죽기 전 태아가 된 사람을 말한다. 유언에 의한 상속인이 개인이 아닌 경우 그 자는 상속개시의 시점에 존재하여야 한다.

Điều 614. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.	**제614조** 상속인의 권리 및 의무 발생 시점 상속개시의 시점부터 상속인은 사인이 유증한 재산에 대한 권리 및 의무를 가진다.
Điều 615. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại 1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại. 3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 4. Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do	**제615조** 사인의 유증으로 인한 재산상 의무이행 1. 별도의 합의가 있는 경우를 제외하고 상속인은 사인의 유증으로 인한 재산의 범위에서 재산의 의무를 이행할 책임이 있다. 2. 상속재산이 분할되지 않은 경우 사인의 유증으로 인한 재산의 의무는 사인의 유증으로 인한 상속재산의 범위에서 상속인의 합의에 의하여 상속재산관리인에 의해 이행된다. 3. 상속재산이 분할된 경우 별도의 합의가 있는 경우를 제외하고 모든 상속인은 사인의 유증에 상응하여 재산의 의무를 이행하게 되나 상속인이 이미 받은 재산이 상속분을 초과하지 아니한다. 4. 상속인이 유언에 의하여 상속재산을 받는 개인이 아닌 경우, 그 상속인은 마치 개인인 것처럼 사인의 유증으로 인한 재산

người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.	의 의무를 이행하여야 한다.
Điều 616. Người quản lý di sản 1. Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thoả thuận cử ra. 2. Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản. 3. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.	**제616조** 상속재산관리인 1. 상속재산관리인이란 유언에서 지정된 사람 또는 상속인의 합의에 의하여 임명된 사람을 말한다. 2. 유언에서 상속재산관리인을 지정하지 아니하고 상속인이 상속재산관리인을 임명하지 아니한 경우, 상속인이 상속재산관리인을 임명할 때까지 상속재산을 점유, 사용, 관리 중인 사람이 계속하여 해당 상속재산을 관리한다. 3. 이 조 제1항 내지 제2항에 의하여 상속인이 아직 지정되지 아니하고 상속재산관리인이 존재하지 않는 경우 상속재산은 관할국가기관에 의하여 관리된다.
Điều 617. Nghĩa vụ của người quản lý di sản 1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 616 của Bộ luật này có nghĩa vụ sau đây: a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của	**제617조** 상속재산관리인의 의무 1. 이 법 제616조제1항 내지 제3항에 규정된 상속재산관리인은 다음의 의무를 가진다. a) 상속재산목록의 작성, 법률이 별도로 규정하는 경우

người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;	를 제외하고 타인이 점유하고 있는 사인의 상속재산 회수
b) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;	b) 상속재산의 보관, 상속인이 문서로 동의하지 아니하는 한 재산의 판매, 교환, 기증, 저당, 담보 또는 기타의 방식을 통한 처분 금지
c) Thông báo về tình trạng di sản cho những người thừa kế;	c) 상속인에게 상속재산상태 통보
d) Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;	d) 상속재산관리인이 의무를 위반하여 손해를 입힌 경우 그에 따른 손해배상
đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.	đ) 상속인의 요청에 따른 상속재산의 재양도
2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có nghĩa vụ sau đây:	2. 이 법 제616조제2항에 규정된 상속재산을 점유, 사용 및 관리 중인 사람은 다음의 의무를 가진다.
a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác;	a) 상속재산의 보관, 재산의 판매, 교환, 기증, 저당, 담보 또는 기타의 방식을 통한 처분 금지
b) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;	b) 상속인에게 상속재산 통보
c) Bồi thường thiệt hại nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;	c) 상속재산을 점유, 사용, 관리 중인 사람의 의무 위반으로 재산에 손해를 입힌

	경우 그에 따른 손해배상
d) Giao lại di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.	d) 상속인의 요청에 따르거나 상속재산의 유증자와의 계약서상 합의에 의한 상속재산의 재양도
Điều 618. Quyền của người quản lý di sản	**제618조** 상속재산관리인의 권리
1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 616 của Bộ luật này có quyền sau đây:	1. 이 법 제616조제1항 내지 3항에 규정된 상속재산관리인은 다음의 권리를 가진다.
a) Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế;	a) 상속재산과 관련하여 제3자와의 관계에 있어 상속인을 대표
b) Được hưởng thù lao theo thoả thuận với những người thừa kế;	b) 상속인과의 합의에 의한 보수의 수령
c) Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.	c) 상속재산의 관리비 청구
2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 616 của Bộ luật này có quyền sau đây:	2. 이 법 제616조제2항에 규정된 상속재산을 점유, 사용, 관리중인 사람은 다음의 권리를 가진다.
a) Được tiếp tục sử dụng di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế;	a) 상속인의 동의 또는 상속재산의 유증자와의 계약서상 합의에 의한 상속재산의 계속적 사용
b) Được hưởng thù lao theo	b) 상속인과의 합의에 의한

thoả thuận với những người thừa kế; c) Được thanh toán chi phí bảo quản di sản. 3. Trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý.	보수의 수령 c) 상속재산의 관리비 청구 3. 보수수준에 대하여 상속인과의 합의에 이르지 못하는 경우 상속재산관리인은 합리적인 수준의 보수를 받을 수 있다.
Điều 619. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm Trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi chung là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 của Bộ luật này.	**제619조** 상속재산의 상속권을 가진 사람이 동시에 사망하는 경우의 상속 상속재산의 상속권을 가진 사람이 동시에 사망하는 경우 또는 어떤 사람이 먼저 사망했는지 여부를 확정할 수 없어 그들이 동시에 사망한 것으로 추정하는 경우[이하 “동시사망”이라 한다] 이 법 제652조에 규정된 경우를 제외하고 그들은 서로의 상속재산을 받을 수 없으며 각자의 상속재산은 각자의 상속인에게 상속된다.
Điều 620. Từ chối nhận di sản 1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.	**제620조** 상속재산의 포기 1. 상속인은 상속재산을 포기할 권리가 있으나 상속인이 타인에 대한 재산상 의무이행을 회피하기 위하여 상속을 포기하는 경우는 제외한다.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết.	2. 상속재산의 포기는 문서로 작성하며 이를 알리기 위하여 상속재산관리인, 다른 상속인, 상속재산분할의 임무를 지닌 사람에게 발송한다.
3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.	3. 상속재산의 포기는 상속재산의 분할시점 이전에 표현되어야 한다.
Điều 621. Người không được quyền hưởng di sản	**제621조** 상속결격자
1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:	1. 다음의 사람은 상속결격자에 해당한다.
a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;	a) 피상속인에게 심각한 학대, 혹사 행위를 하여 그 사람의 생명, 건강을 고의적으로 침해하거나 인품 및 명예를 심각히 유린하여 유죄판결을 받은 사람
b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;	b) 피상속인의 부양의무를 현저히 위반한 사람
c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;	c) 상속재산의 전부 또는 일부를 획득할 목적으로 다른 공동상속인의 생명을 고의적으로 침해하여 유죄판결을 받은 사람
d) Người có hành vi lừa dối,	d) 상속재산의 전부 또는 일

cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.	부를 획득할 목적으로 피상속인의 의지에 반하여 해당 재산을 위조, 변경, 훼손, 은닉하여 유산 상속 시 피상속인에게 기만, 강압, 및 방해행위를 하는 사람
2. Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.	2. 상속재산의 유증자가 이 조 제1항에 해당하는 행위를 한 사실을 알았더라도 그 상속인에게 상속을 하고자 한다면 상속재산은 그 사람에게 상속된다.
Điều 622. Tài sản không có người nhận thừa kế Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước.	**제622조** 상속인없는 재산 유언에 의한 상속인, 법정상속인이 없는 경우 또는 상속인은 있으나 그 사람이 상속재산을 받을 수 없거나 상속재산을 포기하는 경우, 재산상 의무이행 후 상속인이 없는 잔여재산은 국가에 귀속한다.
Điều 623. Thời hiệu thừa kế 1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế	**제623조** 상속 시효 1. 상속인이 상속재산의 분할을 청구할 수 있는 시효기간은 상속개시의 시점부터 부동산의 경우 30년, 동산의 경우 10년으로 한다. 시효기간이 경과 시 상속재산은 상속재산관리인에게 귀

đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau: a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này; b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này. 2. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. 3. Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.	속한다. 상속재산관리인이 없는 경우 상속재산은 다음의 규정에 따라 청산된다. a) 상속재산은 이 법 제236조에 의하여 소유권을 점유중인 사람에게 귀속한다. b) 이 조 제a호의 규정에 따른 점유자가 없는 경우 해당 상속재산은 국가에 귀속한다. 2. 상속인이 자신의 상속권 확인 또는 타인의 상속권 불인정에 대하여 청구할 수 있는 시효기간은 상속개시의 시점으로부터 10년으로 한다. 3. 사인(死人)이 유증한 재산 에 대하여 재산상 의무를 이행하도록 상속인에게 청구할 수 있는 시효기간은 상속개시의 시점으로부터 3년으로 한다.
Chương XXII THỪA KẾ THEO DI CHÚC	**제22장** **유언에 의한 상속**
Điều 624. Di chúc Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.	**제624조** 유언 유언이란 사망 후 타인에게 자신의 재산을 이전하기 위하여 개인의 의지를 표현하는 것을 말한다.
Điều 625. Người lập di chúc 1. Người thành niên có đủ điều	**제625조** 유언자 1. 이 법 제630조제1항제a호 규

kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 630 của Bộ luật này có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. 2. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.	정의 조건을 충족하는 성인은 자신의 재산을 처분하기 위하여 유언을 할 권리가 있다. 2. 15세 이상 18세 미만인 사람의 유언 작성에 부모 또는 후견인이 동의하는 경우 유언을 할 수 있다.
Điều 626. Quyền của người lập di chúc Người lập di chúc có quyền sau đây: 1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; 2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế; 3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng; 4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế; 5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.	**제626조** 유언자의 권리 유언자는 다음의 권리를 가진다. 1. 상속인 지정, 상속인이 상속재산을 받을 권리 철회 2. 각 상속인에게 상속재산의 분할 결정 3. 유증, 종교적 목적을 위하여 상속재산 중 일부를 분여 4. 상속인에게 의무 부여 5. 유언집행자 상속재산관리인, 상속재산분배자의 지정
Điều 627. Hình thức của di chúc Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.	**제627조.** 유언의 형식 유언은 증서로 작성되어야 한다. 증서로 유언을 작성할 수 없다면 구수(口授)로 유언을 할 수 있다.

Điều 628. Di chúc bằng văn bản Di chúc bằng văn bản bao gồm: 1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng; 2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng; 3. Di chúc bằng văn bản có công chứng; 4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.	**제628조** 증서에 의한 유언 증서에 의한 유언은 다음을 포함한다. 1. 증인이 없는 증서에 의한 유언 2. 증인이 있는 증서에 의한 유언 3. 공증이 있는 증서에 의한 유언 4. 공정증서에 의한 유언
Điều 629. Di chúc miệng 1. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. 2. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.	**제629조** 구수유언 1. 한 사람의 생명이 죽음의 위협에 처해있고 증서로 유언을 작성할 수 없는 경우 구수로 유언할 수 있다. 2. 구수유언을 한 시점으로부터 3개월 후에도 유언자가 살아있으며 통찰력과 식견이 있다면 그 구수유언은 자동적으로 취소된다.
Điều 630. Di chúc hợp pháp 1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép; b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo	**제630조** 합법적 유언 1. 합법적 유언은 다음의 조건을 충족하여야 한다. a) 유언자는 유언을 할 때 통찰력과 식견이 있어야 하며 기만, 위협, 강압이 없어야 한다. b) 유언의 내용이 법의 금지조항 및 사회질서를 위반하지 아니하며 유언의 형식이

đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.	법의 규정에 어긋나지 아니한다.
2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.	2. 15세 이상 18세 미만인 사람의 유언은 증서로 작성되어야 하며 유언 작성에 대한 부모 또는 후견인의 동의가 있어야 한다.
3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.	3. 신체적 제약이 있는 사람이나 문맹인의 유언은 증인에 의하여 증서로 작성되어야 하며 공증 또는 증명되어야 한다.
4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.	4. 공증 또는 증명이 되지 않은 증서에 의한 유언은 이 조 제1항 조건을 충족하는 경우에만 합법으로 추정한다.
5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ	5. 구수유언은 구수유언자가 최소 두명의 증인 앞에서 자신의 최종 의지를 표현하고, 구수유언자의 최종 의지의 표현 직후 증인이 이를 기록하고 서명 또는 날인하는 경우 합법으로 추정한다. 구수유언자가 최종 의지를 표현한 날로부터 5영업일 이내에 증인의 서명 또는 날인이 공증인 또는 증명 관할기관에 의하여 확인되어야 한다.

ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.	
Điều 631. Nội dung của di chúc 1. Di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Ngày, tháng, năm lập di chúc; b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc; c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; d) Di sản để lại và nơi có di sản. 2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, di chúc có thể có các nội dung khác. 3. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xoá, sửa chữa.	**제631조** 유언의 내용 1. 유언은 다음의 주요 내용을 포함한다. a) 유언을 한 년, 월, 일 b) 유언자의 성명 및 주소 c) 상속재산을 받는 사람의 성명, 기관, 단체 d) 유증하는 상속재산과 그 재산이 있는 장소 2. 이 조 제1항의 내용 이외에도 유언에 다른 내용을 포함할 수 있다. 3. 유언은 약어 또는 기호로 작성할 수 없으며, 유언이 여러장으로 되어있는 경우 각각의 장에 순번을 기록하여야 하며 유언자의 서명 또는 날인이 있어야 한다. 유언을 삭제, 수정하는 경우 유언 작성자 또는 증인은 삭제, 수정한 부분 옆에 서명을 하여야 한다.
Điều 632. Người làm chứng cho việc lập di chúc Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những	**제632조** 유언 작성에 참여하는 증인 다음의 사람을 제외하고 모든 사람은 유언 작성의 증인이 될 수

người sau đây: 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc; 2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc; 3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.	있다. 1. 유언자의 유언에 의한 상속인 또는 법정상속인 2. 유언의 내용과 연관된 재산의 권리 및 의무를 가진 사람 3. 미성년자, 민사행위능력 상실자, 인식 및 주체적 행위에 장애가 있는 사람
Điều 633. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 của Bộ luật này.	**제633조** 증인이 없는 증서에 의한 유언 유언자는 유언서에 자필서명을 하여야 한다. 증인이 없는 증서에 의한 유언은 이 법 제631조 규정에 따라야 한다.
Điều 634. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận	**제634조** 증인이 있는 증서에 의한 유언 유언자가 유언서를 자필로 작성할 수 없는 경우, 유언자 스스로 타자를 치거나 다른 사람이 유언서를 작성하거나 타자를 치도록 요청할 수 있으나 최소 두 명의 증인이 있어야 한다. 유언자는 증인의 앞에서 유언서에 서명을 하거나 지장을 찍어야 한다. 증인은 유언자의 서명, 지장을 확인하고 유언서의 서명을 확인하여야 한

chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc. Việc lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 631 và Điều 632 của Bộ luật này.	다. 증인이 있는 증서에 의한 유언은 이 법 제631조 내지 제632조 규정에 따라야 한다.
Điều 635. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.	**제635조** 공증 및 증명이 된 유언 유언자는 유언서의 공증 및 증명을 요청할 수 있다.
Điều 636. Thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân cấp xã Việc lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân cấp xã phải tuân theo thủ tục sau đây:	**제636조** 공증사무소 또는 지역 단위 인민위원회에서의 유언 작성 절차 공증사무소 또는 지역 단위 인민위원회에서의 유언 작성은 다음의 절차에 따른다.
1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện	1. 유언자는 공증인 또는 지역 단위 인민위원회의 증명 권한이 있는 사람 앞에서 유언의 내용을 선언한다. 공증인 또는 지역 단위 인민위원회의 증명 권한이 있는 사람은 유언자가 선언한 내용을 기록하여야 한다. 유언자는 유언서가 정확히 기록되고 자신의 의지가 정확히 표현되었음을 확인 후 유언서에 서명을 하거나 지장을 찍는다. 공증인 또는 지역 단위 인민위원회의 증명 권한이 있는 사람이 유언

đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã ký vào bản di chúc;	서에 서명한다.
2. Trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.	2. 유언자가 유언서를 읽거나 듣지 못하고 서명을 하거나 지장을 찍지 못하는 경우 증인에게 요청하여야 하며 이 사람이 공증인 또는 지역 단위 인민위원회의 증명 권한이 있는 사람의 앞에서 확인 및 서명을 하여야 한다. 공증인 또는 지역 단위 인민위원회의 증명 권한이 있는 사람은 유언자와 증인의 앞에서 유언서를 증명한다.
Điều 637. Người không được công chứng, chứng thực di chúc Công chứng viên, người có thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp xã không được công chứng, chứng thực đối với di chúc nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:	**제637조** 유언의 공증, 증명을 할 수 없는 사람 공증인, 지역 단위 인민위원회의 증명 권한이 있는 사람이 다음의 경우 중 하나에 속하는 경우 유언의 공증, 증명을 할 수 없다.
1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;	1. 유언자의 유언에 의한 상속인 또는 법정상속인
2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo	2. 자신의 부모, 배우자 또는 자녀가 유언에 의한 상속인 또는

di chúc hoặc theo pháp luật; 3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.	법정상속인 3. 유언의 내용과 연관된 재산의 권리 및 의무를 가진 사람
Điều 638. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực 1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực. 2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó. 3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó. 4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị. 5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó. 6. Di chúc của người đang bị tạm	**제638조** 공증 또는 증명된 유언과 동등한 가치를 가지는 증서에 의한 유언 1. 공증 또는 증명을 요청할 수 없는 군인의 경우, 대대 이상 단위의 지휘관이 확인한 그 현역 군인의 유언 2. 선박, 항공기를 지휘하는 사람이 확인한 그 운항수단에서 운항 중인 사람의 유언 3. 병원, 치료시설 및 기타 요양원을 책임지는 사람이 확인한 그 병원 및 시설에서 치료 중인 사람의 유언 4. 산림 지역이나 섬에서 검사, 시굴, 연구 업무를 책임지는 사람이 확인한 그 단체에서 업무를 하고 있는 사람의 유언 5. 외국의 베트남 영사기관, 외교대표가 확인한 그 외국 국가에 있는 베트남 공민의 유언 6. 교육 및 교정시설을 책임지는

giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.	사람이 확인한 그 시설에 수감, 유치, 금고 및 행정처분조치 집행 중인 사람의 유언
Điều 639. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở 1. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc. 2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 636 của Bộ luật này.	**제639조** 거주지에서의 공증인에 의한 유언 1. 유언자는 유언을 작성하기 위하여 공증인을 자신의 거주지에 오도록 요구할 수 있다. 2. 거주지에서의 유언 작성 절차는 이 법 제636조의 규정에 의한 공증사무소에서 유언을 작성하는 절차와 같다.
Điều 640. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc 1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc đã lập vào bất cứ lúc nào. 2. Trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật. 3. Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc	**제640조** 유언의 수정, 보충, 대체, 철회 1. 유언자는 언제든지 작성한 유언을 수정, 보충, 대체, 철회할 수 있다. 2. 유언자가 유언을 보충하는 경우 이미 작성된 유언과 보충된 부분은 동일한 법적 효력을 가진다. 이미 작성된 유언의 일부와 보충된 부분이 상호 모순적인 경우 보충된 부분만이 법적 효력을 가진다. 3. 유언자가 새 유언으로 유언을 대체하는 경우 기존 유언은 철

mới thì di chúc trước bị huỷ bỏ.	회된다.
Điều 641. Gửi giữ di chúc 1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc. 2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của Bộ luật này và pháp luật về công chứng. 3. Người giữ bản di chúc có nghĩa vụ sau đây: a) Giữ bí mật nội dung di chúc; b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc; c) Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của ít nhất hai người làm chứng.	**제641조** 유언서의 전달 및 보관 1. 유언자는 공증사무소가 유언서를 보관하거나 다른 사람에게 보내도록 요구할 수 있다. 2. 공증사무소가 유언서를 보관하는 경우 이 법 및 공증에 관한 법률에 의하여 보관 및 유지하여야한다. 3. 유언서의 관리인은 다음의 의무가 있다. a) 유언 내용을 비밀로 유지한다. b) 유언서를 보관·유지하며, 유언서가 분실, 손상된 경우 유언자에게 즉시 보고하여야 한다. c) 유언자가 사망하는 경우 유언서를 상속자 또는 유언을 선언할 권한이 있는 사람에게 양도한다. 유언서의 양도는 최소 두 명의 증인 앞에서 양도인, 양수인의 서명이 있는 증서로 만들어져야 한다.
Điều 642. Di chúc bị thất lạc, hư hại	**제642조** 유언서의 분실, 손상

1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật. 2. Trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc. 3. Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu.	1. 상속개시의 시점으로부터 유언서에 유언자의 의지가 충분히 표현되지 아니하고 어떤 증서도 유언자의 정확한 뜻을 증명하지 못할 정도로 분실 및 손상된 경우, 유언이 없는 것으로 보고 법정상속에 관한 규정을 적용한다. 2. 상속재산이 분할되기 전 유언서를 발견한 경우 상속재산은 그 유언서에 따른다. 3. 상속재산의 분할을 청구할 수 있는 시효기간 중, 상속재산이 분할되고 유언서가 발견된 경우, 상속인이 유언에 따르기를 요구한다면 그 유언에 의하여 다시 분할되어야 한다.
Điều 643. Hiệu lực của di chúc 1. Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế. 2. Di chúc không có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây: a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn tồn tại vào thời điểm	**제643조** 유언의 효력 1. 유언은 상속개시의 시점부터 효력이 생긴다. 2. 유언은 다음의 경우 전부 또는 부분적으로 효력을 잃는다. a) 유언에 의한 상속인이 먼저 사망하거나 유언자와 동시에 사망하는 경우 b) 상속인으로 지정된 기관, 업체가 상속개시의 시점에 존재하지 아니하는 경우

mở thừa kế. Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực.	유언에 의한 상속인이 많으나, 그 중 먼저 사망한 사람이 있거나 유언자와 동시에 사망하는 사람이 있는 경우, 유언에 의하여 상속을 받도록 지정된 기관 및 단체 중 일부가 상속개시의 시점에 존재하지 아니하는 경우, 해당 개인, 기관 및 단체에 연관된 유언 부분은 효력을 잃는다.
3. Di chúc không có hiệu lực, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.	3. 상속개시의 시점에 존재하지 아니하는 상속인에게 상속재산을 유증하는 경우 그 유언은 효력을 잃는다. 상속인에게 유증하려는 상속재산이 일부만 남은 경우 그 남은 상속재산 부분에 관한 유언 부분은 여전히 효력을 가진다.
4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.	4. 상속재산이 합법적이지 않은 부분을 포함하고 있으나 남은 부분에는 영향을 미치지 아니하는 경우 그 합법적이지 않은 부분만 효력을 잃는다.
5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực.	5. 한 사람이 하나의 재산에 대하여 많은 유언서로 유증하는 경우 마지막 유언서만 효력을 가진다.
Điều 644. Người thừa kế không	**제644조** 유언의 내용에 포함되지

phụ thuộc vào nội dung của di chúc 1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; b) Con thành niên mà không có khả năng lao động. 2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.	않는 상속인 1. 피상속인이 다음의 자에게 상속재산을 주지 않거나 법률에 의거하여 상속인이 받을 수 있는 상속재산의 3분의 2보다 적게 주는 경우, 다음의 자는 법률에 의거하여 3분의 2에 해당하는 상속재산을 받을 수 있다. a) 미성년자, 부모, 배우자 b) 성인이 되었으나 노동이 불가능한 자 2. 이 조 제1항은 이 법 제620조의 규정에 의한 상속재산의 포기자 또는 이 법 제621조제1항의 규정에 의한 상속결격자에는 적용되지 아니한다.
Điều 645. Di sản dùng vào việc thờ cúng 1. Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người	**제645조** 종교 업무에 사용하는 상속재산 1. 유언자가 종교 업무에 사용하도록 상속재산의 일부분을 유증하는 경우 그 부분의 상속재산은 상속으로 분할되지 아니하며 상속재산을 종교 업무에 집행하기 위하여 유언에서 지정된 사람에게 양도한다. 지정된 사람이

được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thoả thuận của những người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng. Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử người quản lý di sản thờ cúng. Trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật.	유언을 제대로 집행하지 아니하거나 상속인의 합의에 따르지 아니하는 경우, 상속인은 종교에 사용하도록 관리할 다른 사람에게 종교 업무에 사용할 부분의 상속재산을 양도할 권한이 있다. 상속재산의 유증자가 종교에 사용할 상속재산의 관리인을 지정하지 아니하는 경우 상속인은 해당 상속재산의 관리인을 지명한다. 유언에 의한 상속인이 모두 사망한 경우 종교에 사용할 상속재산을 합법적으로 관리하고 있는 사람이 법정상속인에 속한다면 그 사람에게 분할한다.
2. Trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.	2. 사망한 사람의 상속재산 전부가 그 사람의 재산상 의무를 이행하기에 충분하지 아니한 경우에도 종교 업무에 사용할 부분의 상속재산이 유용될 수 없다.
Điều 646. Di tặng 1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc. 2. Người được di tặng là cá nhân	**제646조** 유증 1. 유증이란 유언자가 다른 사람에게 주기 위하여 상속재산의 일부를 분여하는 것을 말한다. 유증은 유언서에 명시되어야 한다. 2. 수증자는 개인으로서 상속개

phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người được di tặng không phải là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. 3. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.	시의 시점에 생존해 있는 사람 또는 상속개시의 시점 이후에 태어나 생존해 있는 사람이나 상속재산의 유증자가 죽기 전 태아가 된 사람이어야 한다. 수증자가 개인이 아닌 경우 그 자는 상속개시의 시점에 존재하여야 한다. 3. 상속재산의 전부가 유언자의 재산상 의무를 이행하기에 충분하지 아니한 경우, 그 사람의 남아 있는 의무분을 이행하기 위하여 유증분이 사용되는 경우를 제외하고 수증자는 유증받은 부분에 관하여 재산의 의무를 이행해서는 안된다.
Điều 647. Công bố di chúc 1. Trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc. 2. Trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thoả thuận cử người công bố di chúc.	**제647조** 유언의 집행 1. 증서에 의한 유언이 공증사무소에 보관되는 경우 공증인이 유언집행자가 된다. 2. 유증자가 유언집행자를 지정하는 경우 이 사람은 유언 집행의 의무가 있다. 유증자가 유언집행자를 지정하지 아니하거나 지정을 하였으나 그 지정된 사람이 유언의 집행을 거절하는 경우 상속인은 유언집행자의 지정에 합의할 수 있다. 3. 상속개시의 시점 이후, 유언

3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc. 4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc. 5. Trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng hoặc chứng thực.	집행자는 유언의 내용에 연관된 모든 사람에게 유언서를 복사하여 발송한다. 4. 유언서의 복사본을 받은 사람은 유언서 원본과의 대조를 요구할 권리가 있다. 5. 유언서가 외국어로 작성된 경우 그 유언서는 베트남어로 번역되어야 하며 공증 또는 증명이 되어야 한다.
Điều 648. Giải thích nội dung di chúc Trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích được nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ	**제648조** 유언 내용의 해석 유언의 내용이 다르게 해석될 정도로 명확하지 아니한 경우, 유언에 의한 상속인은 유언에 따라 상속인과 사인(死人)의 관계를 참작하고 사인의 정확한 의향에 근거하여 함께 유언의 내용을 해석하여야 한다. 이 사람들의 유언 내용에 대한 해석이 일치하지 아니하는 경우 법정 합의를 요구할 권리가 있다. 유언 내용의 일부가 해석되지 아니하나 유언의 남은 부분에는 영향을 주지 아니하는 경우 해석되지 아니하는 부분만 효력을 지니지 아니한다.

phần không giải thích được không có hiệu lực.	
Chương XXIII THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT	제23장 법정상속
Điều 649. Thừa kế theo pháp luật Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.	**제649조** 법정상속 법정상속이란 법률 규정에 의한 상속의 조건 및 절차, 상속순위에 따라 상속하는 것을 말한다.
Điều 650. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật 1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây: a) Không có di chúc; b) Di chúc không hợp pháp; c) Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế; d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.	**제650조** 법정상속이 적용되는 경우 1. 법정상속은 다음의 경우에 적용된다. a) 유언이 없는 경우 b) 유언이 비합법적인 경우 c) 상속인이 먼저 사망하거나 유언자와 동시에 사망하는 경우, 유언에 의하여 상속인으로 지정된 기관, 업체가 상속개시의 시점에 존재하지 아니하는 경우 d) 유언에 의한 상속인으로 지정된 사람이나, 상속재산을 받을 권리가 없거나 상속재산을 받기 거절하는 경우

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây: a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc; b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật; c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.	2. 법정상속은 다음의 상속재산분에도 적용된다. a) 유언에서 결정되지 아니한 상속재산분 b) 법적 효력이 없는 유언의 부분과 연관된 상속재산분 c) 유언에 의하여 상속을 받는 사람에 연관된 상속재산분이나 그 상속인이 상속재산을 받을 권리가 없거나 상속재산을 받기 거절하는 경우, 유언자보다 먼저 사망하거나 유언자와 동시에 사망하는 경우, 유언에 의하여 상속재산을 받는 기관 및 업체이나 상속개시의 시점에 존재하지 아니하는 경우
Điều 651. Người thừa kế theo pháp luật 1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây: a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết; b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại,	**제651조** 법정상속인 1. 법정상속인의 순위는 다음에 따라 규정된다. a) 제1순위 상속권자: 사인(死人)의 배우자, 친부모, 양부모, 친자, 양자 b) 제2순위 상속권자: 사인의 친조부모, 외조부모, 형제자

bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;	매, 사인이 친조부모, 외조부모인 경우 그자의 친손자
c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.	c) 제3순위 상속권자: 사인의 친증조부모, 외증조부모; 사인의 친삼촌, 고모, 외삼촌, 이모; 사인이 친삼촌, 고모, 외삼촌, 이모인 경우 그 자의 조카; 사인이 친증조부모, 외증조부모인 경우 그 자의 증손
2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.	2. 동순위의 법정 상속인이 수인인 경우 그 상속분은 균분으로 한다.
3. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.	3. 전순위의 상속인이 사망한 경우, 상속의 권한이 없거나 상속결격자가 된 경우, 또는 상속을 포기하는 경우에는 후순위의 상속인이 상속분을 받는다.
Điều 652. Thừa kế thế vị Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản	**제652조** 상속 승계 상속재산 유증자의 자녀가 상속재산의 유증자보다 먼저 사망하거나 유증자와 동시에 사망하는 경우 손자가 상속재산분을 받으나 그

mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.	손자의 부모가 살아있다면 부모가 상속재산분을 받는다. 손자가 상속재산 유증자보다 먼저 사망하거나 유증자와 동시에 사망하는 경우 증손이 상속재산분을 받으나 그 증손의 부모가 살아있다면 부모가 상속재산분을 받는다.
Điều 653. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật này.	**제653조** 양자와 양부모, 친부모간 상속 관계 양자와 양부모는 서로의 상속재산을 상속하고 이 법 제651조 내지 제652조에 규정에 의하여 상속재산을 상속할 수 있다.
Điều 654. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này.	**제654조** 의붓자녀와 의붓부모 간 상속 관계 의붓자녀와 의붓부모가 부모와 아들처럼 보육, 양육의 관계인 경우 서로의 상속재산을 상속하고 이 법 제652조 내지 제653조의 규정에 의하여 상속재산을 상속할 수 있다.
Điều 655. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung; vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã kết hôn với người khác 1. Trường hợp vợ, chồng đã chia	**제655조** 부부가 공동재산을 분할하는 경우, 부부가 이혼을 신청하거나 다른 사람과 결혼한 경우의 상속 1. 부부의 혼인관계가 존재할 때

tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản. 2. Trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản. 3. Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.	부부의 공동재산을 분할하였으나 한 사람이 사망한 경우, 살아있는 사람이 상속재산을 받을 수 있다. 2. 부부가 이혼을 신청하였으나 아직 완료되지 아니한 경우 또는 법원의 이혼 판결이 났으나 그 결정이 아직 법적 효력을 갖지 아니하는 경우, 한 사람이 사망 시 살아있는 사람이 상속재산을 받을 수 있다. 3. 한 사람이 사망한 시점에 그 사람의 남편 또는 아내는 이후에 다른 사람과 결혼을 했더라도 상속재산을 받을 수 있다.
Chương XXIV THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN	제24장 상속재산의 청산 및 분할
Điều 656. Họp mặt những người thừa kế 1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thoả thuận những việc sau đây: a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định	**제656조 상속인의 모임** 1. 상속인은 상속개시에 관한 통보가 있거나 유언이 공포된 후 다음을 합의하기 위하여 모일 수 있다. a) 상속재산관리인, 상속재산 분할인의 지명, 이 사람의 권리 및 의무의 결정, 상속재산의 유증자가 유언에서 지정하지 않은 경우

trong di chúc; b) Cách thức phân chia di sản. 2. Mọi thoả thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.	b) 상속재산의 분할 방식 2. 상속인의 모든 합의는 증서로 작성되어야 한다.
Điều 657. Người phân chia di sản 1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thoả thuận cử ra. 2. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thoả thuận của những người thừa kế theo pháp luật. 3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thoả thuận.	**제657조** 상속재산분할인 1. 상속재산분할인은 유언 또는 상속인의 합의, 지명에 의하여 상속재산관리인으로도 지정될 수 있다. 2. 상속재산분할인은 정확한 유언 또는 법정상속인의 정확한 합의에 따라 상속재산을 분할하여야 한다. 3. 상속재산의 유증자가 유언으로 허용하거나 상속인이 합의하는 경우, 상속재산분할인은 보수를 받을 수 있다.
Điều 658. Thứ tự ưu tiên thanh toán Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây: 1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng; 2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu; 3. Chi phí cho việc bảo quản di sản;	**제658조** 청산의 우선순위 상속 관련 재산의 의무 및 비용은 다음의 순위에 따라 변제되어 청산된다. 1. 관습에 기초한 합리적 장례비용 2. 부족한 양육비 3. 상속재산의 보관에 드는 비용

4. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ; 5. Tiền công lao động; 6. Tiền bồi thường thiệt hại; 7. Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước; 8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân; 9. Tiền phạt; 10. Các chi phí khác.	4. 유족에 지급하는 보조비용 5. 공임 6. 손해배상비 7. 국고 수입으로 징수하는 세금 및 금액 8. 개인, 법인에 대한 기타 부채 9. 벌금 10. 기타 비용
Điều 659. Phân chia di sản theo di chúc 1. Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thoả thuận khác. 2. Trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu huỷ do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại. 3. Trường hợp di chúc chỉ xác	**제659조** 유언에 의한 상속재산의 분할 1. 상속재산의 분할은 유증자의 의지에 의하여 실행된다. 유언이 각 상속인의 상속분을 명확히 결정하지 아니하는 경우 달리 합의한 경우를 제외하고 상속재산은 유언에서 지정된 사람에게 분할된다. 2. 유언으로 현물인 상속재산의 분할을 결정하는 경우 상속인은 그 현물로부터 발생한 수입, 수익과 함께 현물을 받거나 상속재산의 분할 시점까지 발생한 현물 가치의 감소분을 부담하여야 한다. 현물이 다른 사람의 과실로 훼손되는 경우 상속인은 손해배상을 청구할 권리가 있다. 3. 유언이 상속재산의 총 가치에

định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

비례하여 상속재산의 분할을 결정하는 경우 그 비례는 상속재산의 분할 시점에 남아있는 상속재산의 가치로부터 계산된다.

Điều 660. Phân chia di sản theo pháp luật

1. Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

2. Những người thừa kế dành lại có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia.

제660조 법정상속재산의 분할

1. 상속재산의 분할 시 상속인이 태아로서 아직 태어나지 아니한 경우, 태아가 태어날 때 동순위의 다른 상속인이 살아있다면 그 상속인이 받는 상속재산의 일부를 태어난 사람에게 분여하여야 한다. 태아가 태어나기 전에 사망하는 경우 동순위의 다른 상속인이 상속재산을 받는다.

2. 상속인은 현물의 상속재산을 분할하도록 청구할 권리가 있다. 현물을 동등하게 분할할 수 없는 경우 상속인은 현물의 가격결정과 현물의 수증자에 관하여 합의할 수 있다. 합의할 수 없는 경우 현물은 분할을 위하여 판매된다.

Điều 661. Hạn chế phân chia di sản

Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thoả thuận

제661조 상속재산의 분할 제한

유언 작성자의 의지 또는 모든 상속인의 합의에 의하여 상속재산이 일정 기간 이후에 분할되는 경우

của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia. Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.	그 기간이 지난 후에 상속재산이 분할된다. 상속재산의 분할이 생존하는 아내, 남편 또는 가족의 생활에 중대한 영향을 미치는 경우, 그 생존하는 측은 법원이 상속재산을 상속인에게 분할함에 있어 일정한 기간 동안은 분할하지 않게 결정하도록 요청할 권리가 있다. 이 기간은 상속개시의 시점으로부터 3년을 넘지 아니한다. 3년이 지난 후에도 생존하는 측에서 상속재산의 분할이 가족의 생활에 중대한 영향을 미침을 증명하는 경우 법원에 3년이 넘지 않는 기간의 범위 내에서 한 번 더 연장을 요청할 권리가 있다.
Điều 662. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế 1. Trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế	**제662조** 새로운 상속인 또는 상속권을 박탈당한 상속인이 있는경우 상속재산의 분할 1. 상속재산을 분할하였으나 새로운 상속인이 출현한 경우 현물 상속재산의 재분할을 시행하지 아니하며, 달리 합의한 경우를 제외하고 상속재산을 받은

đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.	상속인은 상속 분할 시점에 이미 받은 상속재산분에 상응하는 비율에 따른 일정 금액을 새로운 상속인에게 지불하여야 한다.
2. Trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thoả thuận khác.	2. 상속재산을 분할하였으나 상속권을 박탈당한 상속인이 생기는 경우 그 사람은 상속재산을 돌려주거나 상속 분할 시점에 받은 상속재산의 가치에 상응하는 일정 금액을 상속인에게 지불하여야 한다.